

Báo cáo Tài chính riêng  
Quý 1 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>141.044.568.922</b>	<b>114.449.910.164</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>23.889.208.079</b>	<b>18.709.939.982</b>
111	1. Tiền		10.589.208.079	12.909.939.982
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.300.000.000	5.800.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>8.096.187.204</b>	<b>8.931.104.604</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.096.187.204	8.931.104.604
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>98.620.439.106</b>	<b>76.806.833.053</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.408.112.481	42.035.963.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.546.728.569	1.556.193.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.665.598.056	33.214.675.980
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>547.068.340</b>	<b>550.923.522</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	547.068.340	550.923.522
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.891.666.193</b>	<b>9.451.109.003</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.837.581.768	3.626.301.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.032.929.195	5.803.652.727
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	21.155.230	21.155.230
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.593.933.659.929</b>	<b>1.408.176.079.841</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>195.000.000.000</b>	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	195.000.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>135.254.698.323</b>	<b>139.171.679.115</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	135.254.698.323	139.171.679.115
222	- Nguyên giá		199.915.185.140	199.875.435.140
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.660.486.817)	(60.703.756.025)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.899.575.862</b>	<b>16.899.575.862</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	16.899.575.862
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.195.567.140.043</b>	<b>1.200.524.318.705</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.134.245.246.400	1.134.245.246.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.578.106.357)	(7.420.927.695)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>51.212.245.701</b>	<b>51.580.506.159</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	51.212.245.701	51.580.506.159
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.734.978.228.851</b>	<b>1.522.625.990.005</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>699.006.436.668</b>	<b>498.584.453.279</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>392.903.319.678</b>	<b>191.691.898.068</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	28.659.716.404	24.133.531.702
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.083.184	9.083.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	467.834.023	714.066.950
314	4. Phải trả người lao động		1.936.146.991	5.449.091.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.316.634.248	3.584.291.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	963.504.102	2.602.526.531
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	343.813.793.074	153.452.698.412
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.736.607.652	1.746.607.652
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>306.103.116.990</b>	<b>306.892.555.211</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	306.103.116.990	306.892.555.211
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.035.971.792.183</b>	<b>1.024.041.536.726</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>1.035.971.792.183</b>	<b>1.024.041.536.726</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		211.259.447.260	199.329.191.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		199.329.191.803	125.624.438.820
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.930.255.457	73.704.752.983
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.734.978.228.851</b>	<b>1.522.625.990.005</b>

*Signature*

*Signature*



Lưu Việt Bắc  
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	52.515.919.875	44.303.938.668	52.515.919.875	44.303.938.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.515.919.875	44.303.938.668	52.515.919.875	44.303.938.668
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	45.423.828.871	36.972.016.923	45.423.828.871	36.972.016.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.092.091.004	7.331.921.745	7.092.091.004	7.331.921.745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	26.430.603.694	30.515.301.533	26.430.603.694	30.515.301.533
22	7. Chi phí tài chính	20	15.972.882.989	10.647.461.950	15.972.882.989	10.647.461.950
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.579.177.733	10.410.935.356	10.579.177.733	10.410.935.356
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.621.364.192	5.071.512.198	5.621.364.192	5.071.512.198
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.928.447.517	22.128.249.130	11.928.447.517	22.128.249.130
31	10. Thu nhập khác		1.858.057	11.430.000	1.858.057	11.430.000
32	11. Chi phí khác		50.117	21.041	50.117	21.041
40	12. Lợi nhuận khác		1.807.940	11.408.959	1.807.940	11.408.959
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.930.255.457	22.139.658.089	11.930.255.457	22.139.658.089
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.930.255.457	22.139.658.089	11.930.255.457	22.139.658.089

*Nguyễn Thị Lê Hằng*

Lưu Việt Bắc  
Người lập  
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

*Nguyễn Thị Lê Hằng*

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Đương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý 1 năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.930.255.457</b>	<b>22.139.658.089</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.324.991.250	3.497.862.599
03	Các khoản dự phòng		5.157.178.662	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(26.430.603.694)	(30.515.301.533)
06	Chi phí lãi vay		10.579.177.733	10.410.935.356
07	Các khoản điều chỉnh khác		236.526.594	236.526.594
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>5.797.526.002</b>	<b>5.769.681.105</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(190.049.699.454)	5.832.409.463
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		3.855.182	(36.358.889)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		3.322.983.780	(8.218.005.760)
12	Giảm chi phí trả trước		(1.211.280.722)	(100.656.323)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		834.917.400	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.041.834.565)	(10.526.947.202)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.220.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	(1.048.903.316)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(184.353.532.377)</b>	<b>(10.548.780.922)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.750.000)	(16.454.744.182)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		437.420.627	35.727.114.584
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>397.670.627</b>	<b>19.272.370.402</b>

SS



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý 1 năm 2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền thu từ đi vay		215.794.245.462	63.068.012.172
34	Tiền trả nợ gốc vay		(26.459.115.615)	(91.704.568.592)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.980.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>189.335.129.847</b>	<b>(28.639.536.420)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>5.379.268.097</b>	<b>(19.915.946.940)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	18.709.939.982	34.393.617.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>24.089.208.079</b>	<b>14.477.670.643</b>

*lauu*

*luuu*



Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý 1 năm 2022

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

**1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Phòng 406, tầng 4, tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

- Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:



- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                     |           |
|-------------------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc            | 07-30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị                 | 10-15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 06-10 năm |
| ▶ Thiết bị văn phòng                | 05-10 năm |
| ▶ Cây xanh                          | 05 năm    |

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

*NA*  
*cau*



Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

## **2.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **2.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.12 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.



### **2.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **2.14 Doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.15 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Ưu đãi thuế*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	195.133.495	196.759.221
Tiền gửi ngân hàng	10.394.074.584	12.713.180.761
Các khoản tương đương tiền	13.300.000.000	5.800.000.000
	<u>23.889.208.079</u>	<u>18.709.939.982</u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2022

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)	8.096.187.204	11.718.270.000	8.931.104.604	12.486.180.000
	<b>8.096.187.204</b>	<b>11.718.270.000</b>	<b>8.931.104.604</b>	<b>12.486.180.000</b>

(\*) Tương ứng 137.700 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2022 trên sàn HOSE là 85.100 VND/cổ phiếu.

**b) Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(12.578.106.357)	350.286.066.400	(7.420.927.695)
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	<b>1.134.245.246.400</b>	<b>(12.578.106.357)</b>	<b>1.134.245.246.400</b>	<b>(7.420.927.695)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2022

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASSG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	40,91%	75,00%	40,91%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASSG
15	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,00%	0,00%	35,45%	65,00%	35,45%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1 năm 2022

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-
	<b>73.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>73.700.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tương ứng 1.355.200 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.433.242.239	10.137.394.989
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.272.244.587	7.162.766.519
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.729.587.359	4.095.930.446
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.028.097.065	4.126.214.256
Công ty TNHH Vận tải ASG	136.165.000	70.903.400
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	4.547.511.919	3.603.666.493
Khác	11.261.264.312	12.839.087.401
	<b>39.408.112.481</b>	<b>42.035.963.504</b>

**6. Phải thu hạn khác**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	118.713.200	140.218.236
Ký cược, ký quỹ	151.850.000	201.850.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	57.161.869.600	31.179.201.600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	25.090.410	14.575.343
Phải thu khác	208.074.846	1.678.830.801
	<b>57.665.598.056</b>	<b>33.214.675.980</b>

**Dài hạn**

Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh	195.000.000.000	-
	<b>195.000.000.000</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	547.068.340	547.798.340
Chi phí sản xuất KDDD	-	3.125.182
	<b>547.068.340</b>	<b>550.923.522</b>



**8. Chi phí trả trước**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	1.691.048.755	1.534.353.054
Khác	3.146.533.013	2.091.947.992
	<b>4.837.581.768</b>	<b>3.626.301.046</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.040.299.372	10.100.540.281
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	41.171.946.329	41.479.965.878
	<b>51.212.245.701</b>	<b>51.580.506.159</b>

(\*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(\*\*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 9 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2	16.899.575.862	16.899.575.862
	<b>16.899.575.862</b>	<b>16.899.575.862</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2022

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ, quân lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Tại ngày 01/01/2022	112.887.645.450	23.414.998.519	54.667.081.087	8.603.942.530	301.767.554	-	199.875.435.140							
Mua mới	-	-	-	39.750.000	-	-	39.750.000							
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>112.887.645.450</b>	<b>23.414.998.519</b>	<b>54.667.081.087</b>	<b>8.643.692.530</b>	<b>301.767.554</b>	<b>-</b>	<b>199.915.185.140</b>							
<b>Hao mòn lũy kế</b>														
Tại ngày 01/01/2022	23.086.673.125	9.388.785.085	24.325.601.423	3.611.041.109	291.655.283	-	60.703.756.025							
Khấu hao	1.648.983.243	507.047.055	1.519.344.357	277.100.736	4.255.401	-	3.956.730.792							
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>24.735.656.368</b>	<b>9.895.832.140</b>	<b>25.844.945.780</b>	<b>3.888.141.845</b>	<b>295.910.684</b>	<b>-</b>	<b>64.660.486.817</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày 01/01/2022	89.800.972.325	14.026.213.434	30.341.479.664	4.992.901.421	10.112.271	-	139.171.679.115							
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>88.151.989.082</b>	<b>13.519.166.379</b>	<b>28.822.135.307</b>	<b>4.755.550.685</b>	<b>5.856.870</b>	<b>-</b>	<b>135.254.698.323</b>							

*M. J. J.*



**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.449.215.670	8.449.215.670	5.075.952.964	5.075.952.964
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.485.128.404	4.485.128.404	2.552.105.509	2.552.105.509
Công ty Cổ phần nhà ga Hàng hóa ALS	6.543.815.316	6.543.815.316	4.656.431.823	4.656.431.823
Khác	9.181.557.014	9.181.557.014	11.849.041.406	11.849.041.406
	<b>28.659.716.404</b>	<b>28.659.716.404</b>	<b>24.133.531.702</b>	<b>24.133.531.702</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Phát sinh		31/03/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	659.711.769	658.802.019	413.439.959	-	414.349.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.155.230	-	-	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.105.181	493.769.289	495.148.422	-	53.484.314
Các loại thuế khác	-	2.250.000	19.008.181	16.758.181	-	-
	<b>21.155.230</b>	<b>714.066.950</b>	<b>1.171.579.489</b>	<b>925.346.562</b>	<b>21.155.230</b>	<b>467.834.023</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	9.827.424.659	3.177.287.672
Lãi vay trích trước	2.776.179.239	284.589.496
Phải trả tiền thuê đất	901.460.579	-
Phải trả khác	1.811.569.771	122.414.722
	<u><b>15.316.634.248</b></u>	<u><b>3.584.291.890</b></u>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	- 284.616.774	257.256.924
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHYT	15.784.935	17.340.435
Ký quỹ, ký cược	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.372.500	76.372.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.729.893	1.736.556.672
	<u><b>963.504.102</b></u>	<u><b>2.602.526.531</b></u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2022

**15. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2022		Phát sinh		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	128.554.554.199	128.554.554.199	215.794.245.462	20.235.575.141	324.113.224.520	324.113.224.520
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	38.554.554.199	38.554.554.199	20.794.245.462	20.235.575.141	39.113.224.520	39.113.224.520
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	10.000.000.000	10.000.000.000	141.000.000.000	-	151.000.000.000	151.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phú Á Nam	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.898.144.213	24.898.144.213	1.025.964.815	6.223.540.474	19.700.568.554	19.700.568.554
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	24.898.144.213	24.898.144.213	1.025.964.815	6.223.540.474	19.700.568.554	19.700.568.554
	153.452.698.412	153.452.698.412	216.820.210.277	26.459.115.615	343.813.793.074	343.813.793.074
<b>Vay dài hạn</b>						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	45.417.440.551	45.417.440.551	-	6.223.540.474	39.193.900.077	39.193.900.077
Trái phiếu thường (*)	286.373.258.873	286.373.258.873	-	(236.526.594)	286.609.785.467	286.609.785.467
+ Mệnh giá trái phiếu	290.000.000.000	290.000.000.000	-	-	290.000.000.000	290.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)	-	(236.526.594)	(3.390.214.533)	(3.390.214.533)
	331.790.699.424	331.790.699.424	-	5.987.013.880	325.803.685.544	325.803.685.544
	24.898.144.213	24.898.144.213	-	-	19.700.568.554	343.813.793.074
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	306.892.555.211	306.892.555.211	-	-	306.103.116.990	325.803.685.544
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

MS

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/03/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	39.113.224.520	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151 7387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	15.596.709.327	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1
3	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.151 7387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	23.597.190.750	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2022

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/03/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2021/HĐVV/ ASG-ASGI	151.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp
5	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ ASG	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tin chấp
6	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	01/2022/HĐVV/ ASG-ASGA	5.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp
7	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	01/2022/HĐVV/ ASG-HGT	40.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp
8	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	01/2022/HĐVV/ ASG-ASL	9.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường**

(\*) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau công biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm có theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.





**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	630.449.640.000	68.173.434.923	-	252.321.319.163	950.944.394.086
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	22.139.658.089	22.139.658.089
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	630.449.640.000	68.173.434.923	-	274.460.977.252	973.084.052.175
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	756.538.910.000	68.173.434.923	-	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	11.930.255.457	11.930.255.457
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	756.538.910.000	68.173.434.923	-	211.259.447.260	1.035.971.792.183

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89%	67.261.200.000	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48%	49.032.080.000	6,48%
Khác	640.245.630.000	84,63%	640.245.630.000	84,63%
	<b>756.538.910.000</b>	<b>100%</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>756.538.910.000</b>	<b>630.449.640.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.372.500	1.569.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	2.980.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	2.980.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.372.500</b>	<b>1.566.372.500</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	36.923.331.774	28.223.152.979
Dịch vụ vận tải hàng hoá	6.950.478.681	9.615.146.165
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	8.491.517.420	6.175.661.524
Dịch vụ khác	150.592.000	289.978.000
	<b>52.515.919.875</b>	<b>44.303.938.668</b>



**18. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	34.349.926.811	25.840.762.789
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	6.952.555.130	7.054.014.458
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	4.070.752.308	3.907.845.054
Giá vốn khác	50.594.622	169.394.622
	<b>45.423.828.871</b>	<b>36.972.016.923</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.053.094	106.015.133
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.982.668.000	30.409.286.400
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	355.882.600	-
	<b>26.430.603.694</b>	<b>30.515.301.533</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.929.040.746	3.753.401.109
Dự phòng đầu tư tài chính	5.157.178.662	-
Lãi trái phiếu thường	6.650.136.987	6.657.534.247
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	236.526.594	236.526.594
	<b>15.972.882.989</b>	<b>10.647.461.950</b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.181.142.833	2.734.795.867
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.975.995	95.491.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.706.533	350.753.381
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.507.797	1.073.754.973
Chi phí bằng tiền khác	740.031.034	810.716.171
	<b>5.621.364.192</b>	<b>5.071.512.198</b>

**22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>11.930.255.457</b>	<b>22.139.658.089</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	(489.008.508)	296.375.569
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	-
- Hoạt động không ưu đãi	12.419.263.965	21.843.282.520
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	203.707.569	203.707.569
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	25.982.668.000	30.409.286.400
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	-	296.375.569
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi</b>	-	-
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi</b>	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	-	-

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn



giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, tới năm 2020 dự án mới bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.733.797	1.386.379.126
Chi phí nhân công	4.978.960.776	6.510.482.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.324.991.250	3.497.862.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.566.571.663	29.163.411.054
Chi phí khác bằng tiền	1.713.810.395	1.485.393.348
	<b>51.042.067.881</b>	<b>42.043.529.121</b>

**25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng Không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1 năm 2022

**26. Báo cáo theo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2022	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>36.923.331.774</b>	<b>6.950.478.681</b>	<b>8.491.517.420</b>	<b>150.592.000</b>	<b>52.515.919.875</b>
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>36.923.331.774</b>	<b>6.950.478.681</b>	<b>8.491.517.420</b>	<b>150.592.000</b>	<b>52.515.919.875</b>
Giá vốn bộ phận	34.349.926.811	6.952.555.130	4.070.752.308	50.594.622	45.423.828.871
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>2.573.404.963</b>	<b>(2.076.449)</b>	<b>4.420.765.112</b>	<b>99.997.378</b>	<b>7.092.091.004</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					5.621.364.192
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>1.470.726.812</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					26.430.603.694
Chi phí tài chính					15.972.882.989
Thu nhập khác					1.858.057
Chi phí khác					50.117
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>11.930.255.457</b>

*Handwritten signature*



**27. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2021.

**28. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 04 năm 2022.



Lưu Việt Bắc  
Người lập  
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022.



Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

